

**NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Số: 8666/VCB-CL&TKHĐQT
V/v: Điều lệ tổ chức và hoạt động của
VCB sửa đổi năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: **VCB**

Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 0243 - 9343137

Email: cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2026 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) số 19/TN2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 đã thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị (HĐQT) về việc:

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của VCB;
- Giao HĐQT thực hiện các thủ tục cần thiết để ban hành Điều lệ của VCB với các nội dung sửa đổi, bổ sung nêu trên.

Ngày 19/05/2026, Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật ký ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của VCB sửa đổi năm 2026.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 19/05/2026 tại đường dẫn: <https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT HĐQT, TGD (để b/c);
- TV HĐQT, TV BDH (để biết);
- Lưu: VT, CL&TKHĐQT.

Đính kèm:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của VCB.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Thanh Tùng

PHÁP CHẾ



**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 05 năm 2026

W.S.T.D

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
Mục 1 – Giải thích thuật ngữ	2
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	2
Mục 2 – Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động.....	6
Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng.....	6
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng.....	6
Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của Ngân hàng	7
Điều 5. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng.....	7
Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	7
Mục 3 - Các hoạt động chính	8
Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại.....	8
Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần	10
Điều 9. Bảo hiểm	11
Điều 10. Các hoạt động khác.....	11
Điều 11. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.....	12
Điều 12. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động ngân hàng	12
Điều 13. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng	12
CHƯƠNG II - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	12
Mục 1 – Vốn điều lệ.....	12
Điều 14. Vốn điều lệ của Ngân hàng	12
Điều 15. Tăng, giảm vốn điều lệ.....	12
Mục 2 – Cổ phần, Cổ phiếu, Trái phiếu.....	13
Điều 16. Cổ phần.....	13
Điều 17. Chào bán cổ phần	13
Điều 18. Mua lại cổ phần.....	15
Điều 19. Thu hồi cổ phần	17
Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần	17
Điều 21. Thừa kế cổ phần	19
Điều 22. Giới hạn sở hữu cổ phần	19

HỒ

Ngày

Điều 23. Sử dụng cổ phần làm tài sản bảo đảm.....	20
Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông.....	20
Điều 25. Cổ phiếu.....	20
Điều 26. Phát hành trái phiếu	21
CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG ..	22
Mục 1 - Cơ cấu tổ chức quản lý	22
Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý	22
Mục 2 - Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 28. Cổ đông.....	22
Điều 29. Quyền của cổ đông	22
Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông	24
Điều 31. Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 33. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 34. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đồng	29
Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	31
Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	32
Điều 37. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 38. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 40. Thay đổi các quyền.....	39
Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 42. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	40
Mục 3 - Hội đồng quản trị.....	40
Điều 43. Hội đồng quản trị.....	40
Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.....	42
Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	45
Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	46
Điều 47. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị.....	48
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	48
Điều 49. Họp Hội đồng quản trị.....	49

Điều 50. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị	51
Điều 51. Biên bản họp hội đồng quản trị	52
Điều 52. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	53
Điều 53. Các ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị	54
Điều 54. Bộ phận Thư ký Ngân hàng	55
Điều 55. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	56
Mục 4 - Tổng Giám đốc.....	56
Điều 56. Tổng Giám đốc.....	56
Điều 57. Giúp việc cho Tổng Giám đốc.....	59
Điều 58. Lương, thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám đốc	59
Điều 59. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	59
Điều 60. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	61
Mục 5 - Ban kiểm soát	61
Điều 61. Ban kiểm soát	61
Điều 62. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	63
Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát	65
Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.....	66
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	67
Điều 66. Thù lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát.....	68
Điều 67. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát	68
Điều 68. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát.....	68
Điều 69. Cuộc họp của Ban kiểm soát	70
Điều 70. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	71
Điều 71. Biên bản họp của Ban kiểm soát.....	72
Điều 72. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	72
Mục 6 - Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị,.....	73
thành viên Ban kiểm soát và Người quản lý của Ngân hàng	73
Điều 73. Cung cấp, công bố công khai thông tin	73
Điều 74. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Người quản lý Ngân hàng, Người điều hành của Ngân hàng.....	74

Điều 75. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận	75
Điều 76. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	77
Mục 7 - Công nhân viên và công đoàn	78
Điều 77. Công nhân viên và công đoàn	78
CHƯƠNG IV - MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN	78
Mục 1 - Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng ..	78
Điều 78. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng.....	78
Mục 2 - Quan hệ giữa Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc	79
Điều 79. Quan hệ giữa Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc.....	79
Mục 3 - Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty có liên quan	79
Điều 80. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong Công ty có liên quan.....	79
Điều 81. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan	79
Điều 82.. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....	80
Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần	81
Điều 84. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết.....	81
CHƯƠNG V - CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	81
Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính.....	81
Điều 85. Hạch toán, kế toán	81
Điều 86. Năm tài chính	82
Mục 2 - Kiểm toán và con dấu	82
Điều 87. Kiểm toán	82
Điều 88. Dấu của Ngân hàng	82
Mục 3 - Phân chia lợi nhuận	83
Điều 89. Phân chia lợi nhuận sau thuế	83
Điều 90. Trích lập quỹ	83
Điều 91. Trả cổ tức	83
CHƯƠNG VI - SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG	85
Điều 92. Báo cáo hàng năm, 6 tháng và hàng quý	85
Điều 93. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	86

Điều 94. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng	86
Điều 95. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	87
CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG	87
Điều 96. Tổ chức lại.....	87
Điều 97. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng.....	87
Điều 98. Phá sản Ngân hàng.....	88
CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG.....	88
Điều 100. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ Ngân hàng	89
CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	89
Điều 101. Điều khoản chung.....	89
Điều 102. Điều khoản chuyển tiếp.....	90

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan,

Điều lệ này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và được thông qua hợp lệ theo Nghị quyết số 19/TN2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào ngày 24/04/2026.

CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 – Giải thích thuật ngữ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. “*Luật Doanh nghiệp*” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

b. “*Luật các Tổ chức tín dụng*” có nghĩa là Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

c. “*Pháp luật*” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này;

d. “*Ngân hàng*” là Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam;

e. “*Vốn điều lệ*” là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông;

f. “*Ngày thành lập*” là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

g. “*Vốn pháp định*” là vốn tối thiểu phải có theo quy định của Pháp luật để thành lập Ngân hàng;

h. “*Ban điều hành*” bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Khối của Ngân hàng được Hội đồng quản trị bổ nhiệm/thuê;

- “*Người điều hành*” bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng, Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối, Giám đốc chi nhánh của Ngân hàng;

i. “*Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị*” là thành viên Hội đồng quản trị có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 48 của Điều lệ Ngân hàng và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

(i) Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 (ba) năm liền kể trước đó;

(ii) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng,

ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng;

(iii) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

(iv) Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

(v) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

j. “*Người quản lý Ngân hàng*” bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối;

k. “*Người có liên quan*” là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em

cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm (iv) khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các tiết (i), (ii), (iii), (iv) và (v) điểm này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

l. “*Thời hạn hoạt động*” là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại khoản 3 Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua bằng nghị quyết và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nếu Pháp luật có yêu cầu;

m. “*Việt Nam*” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

n. “*Cổ phần*” là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau;

o. “*Cổ đông*” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần;

p. “*Cổ phiếu*” là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử của Ngân hàng xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng;

q. “*Cổ phiếu quỹ*” là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;

r. “*Sổ đăng ký cổ đông*” là sổ đăng ký cổ đông quy định tại Điều 24 của Điều lệ này;

s. “*Đại hội đồng cổ đông*” hoặc “*Đại hội*” là Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng;

t. “*Cổ tức*” là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác;

u. “*Công ty có liên quan*” là doanh nghiệp do Ngân hàng nắm giữ một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ, gồm có Công ty con và Công ty liên kết;

v. “*Công ty con*” là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

(ii) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

(iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

(iv) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con đó.

w. “*Công ty liên kết*” là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng;

x. “*Đơn vị trực thuộc*” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;

y. “*Đơn vị thành viên*” là các Đơn vị trực thuộc và Công ty có liên quan của Ngân hàng;

aa. “*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng*” là người được Ngân hàng ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại các Công ty có liên quan theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;

bb. “*Lợi nhuận*” là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định theo các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán hiện hành. Lợi nhuận thực hiện trong năm bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác;

cc. “*Ngân hàng Nhà nước*” là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

dd. “*Cổ đông lớn*” là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp;

gg. “*Quyết định có rủi ro*” là các quyết định của cấp có thẩm quyền của

Ngân hàng làm phát sinh rủi ro hoặc thay đổi trạng thái rủi ro của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (chương, mục, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2 – Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

1. Tên Ngân hàng

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**
- Tên tiếng Anh: **Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam**
- Tên giao dịch: **Vietcombank**
- Tên viết tắt: **VCB**

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-24) 39343137
- Fax: (84-24) 38251322; 38241395; 39360049
- E-mail: webmaster@vietcombank.com.vn
- Website: <http://www.vietcombank.com.vn>

3. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 97 và Điều 98 Điều lệ này hoặc chuyển đổi hoạt động theo Điều 96 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm, kể từ Ngày thành lập.

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

1. Ngân hàng có thể thành lập, mua lại Công ty con hoặc tham gia thành lập các Công ty liên kết trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

2. Ngân hàng có thể thành lập Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự

nghiệp và các hình thức hiện diện thương mại khác ở trong nước và nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của Ngân hàng

1. Ngân hàng được tổ chức dưới hình thức ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật trong thời gian Ngân hàng khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Ngân hàng mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này theo quy định của Pháp luật.

5. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

6. Chi nhánh của Ngân hàng có thể mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

Điều 5. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

1. Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng với chất lượng và hiệu quả cao tại khu vực.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3. Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hoá lợi nhuận, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước.

Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp và phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng, được Pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.

3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả ở trong nước và ngoài nước.

Mục 3 - Các hoạt động chính

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định của Pháp luật

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động ngân hàng thương mại, hoạt động kinh doanh khác sau đây theo Giấy phép phù hợp với quy định của Luật các TCTD, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Pháp lệnh ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan khác:

A. Hoạt động ngân hàng

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

e) Thư tín dụng;

g) Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

B. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của Ngân hàng

1. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

C. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của Ngân hàng

1. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

D. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng

1. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

E. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng

1. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

F. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

1. Ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

- c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- đ) Kinh doanh vàng;
- e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- f) Hoạt động mua nợ;
- g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

2. Ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

- a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- b) Phát hành trái phiếu;
- c) Lưu ký chứng khoán;
- d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
- e) Cung ứng dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
- f) Đầu tư ra nước ngoài;

3. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại điểm 1 và điểm 2 Khoản F Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

- a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
- b) Cho thuê tài chính;

2. Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh

toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

3. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản 3 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5. Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 9. Bảo hiểm

Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm và phải tuân thủ khoản 5 Điều 8 Điều lệ.

Điều 10. Các hoạt động khác

Căn cứ các quy định của Pháp luật, Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác bao gồm các lĩnh vực nhưng không hạn chế ở các loại hình sau:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật;

- Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;

- Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của Ngân hàng chưa sử dụng hết;

- Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 139 Luật các Tổ chức tín dụng và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quy định tại khoản 3 Điều 144 của Luật các Tổ chức tín dụng; và

- Các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 11. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và quy định khác có liên quan của Pháp luật.

Điều 12. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động ngân hàng

Ngân hàng có thể thoả thuận áp dụng tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành; tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

1. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp - Pháp luật của Việt Nam và điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG II - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1 – Vốn điều lệ

Điều 14. Vốn điều lệ của Ngân hàng

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng là 83.556.750.940.000 đồng (Tám mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi tại Điều lệ Ngân hàng và được xác nhận tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 15. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Ngân hàng có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của Pháp luật.

2. Các hình thức tăng vốn điều lệ Ngân hàng:

a. Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp trả cổ tức bằng cổ phiếu;

- b. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu;
- c. Kết chuyển Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; thặng dư vốn cổ phần; nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại tăng vốn điều lệ, cổ tức được chia bằng cổ phiếu để bổ sung tăng vốn điều lệ theo quy định của Pháp luật;
- d. Các hình thức khác phù hợp với quy định có liên quan của Pháp luật.

3. Các hình thức giảm vốn điều lệ của Ngân hàng:

a. Ngân hàng mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm;

b. Các hình thức khác theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của Pháp luật và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Mục 2 – Cổ phần, Cổ phiếu, Trái phiếu

Điều 16. Cổ phần

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 đồng (bằng chữ: Mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2. Vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 8.355.675.094 cổ phần (Tám tỷ, ba trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm chín mươi tư cổ phần).

3. Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng là cổ phần phổ thông.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 17. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
- c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường

hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho trên 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d. Cổ phần chào bán cho đối tượng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;

b. Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/Giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 1 Điều 24 Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.

4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Ngân hàng phải phát hành và

giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 24 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.

5. Các quy định khác về điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 18. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Ngân hàng:

Ngân hàng được mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ và được bán cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

a. Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c. Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng

thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này;

b. Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại khoản 1 và 2 Điều này mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của Ngân hàng;

b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;

c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;

d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% thì Ngân hàng phải

thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

Điều 19. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu tại khoản 1 Điều này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán cho Ngân hàng tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không cao hơn lãi suất ngân hàng cùng kỳ hạn vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức, các quyền lợi khác liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Cổ phần của cổ đông chiến lược không được chuyển nhượng trong thời hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng mua cổ phần Ngân hàng hoặc trong thời hạn theo quy định của Pháp luật, tùy thuộc thời hạn nào dài hơn.

4. Cổ phiếu của Ngân hàng khi được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

5. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

6. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.

7. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao

bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 21. Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Pháp luật về thừa kế và các quy định khác có liên quan của Pháp luật.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

3. Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 22. Giới hạn sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 5% vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng;

3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a. Sở hữu cổ phần tại Công ty con, Công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật các Tổ chức tín dụng;

b. Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;

c. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều 63 của Luật các Tổ chức tín dụng.

5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 23. Sử dụng cổ phần làm tài sản bảo đảm

Cổ đông có thể cầm cố cổ phần của Ngân hàng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật nhưng không được cầm cố tại chính Ngân hàng.

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
- c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng/Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Ngân hàng cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông.

Điều 25. Cổ phiếu

1. Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Cổ phiếu của Ngân hàng phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- e. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;
- f. Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
- g. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng hoặc trong thời hạn hai (2) tháng hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Ngân hàng, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Ngân hàng chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên, chứng nhận cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và Ngân hàng sẽ cấp miễn phí chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại.

5. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu ghi tên bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác, người sở hữu cổ phiếu ghi tên đó có thể đề nghị Ngân hàng cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

6. Ngân hàng có thể phát hành cổ phiếu dưới hình thức bút toán ghi sổ. Hội đồng Quản trị có thể ban hành văn bản quy định việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại cổ phiếu này theo quy định của Pháp luật.

Điều 26. Phát hành trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, phương án phát hành trái phiếu kèm theo chứng quyền.

3. Hội đồng quản trị có thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành trái phiếu, trừ phương án trái phiếu thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

Mục 1 - Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Tổng Giám đốc.
4. Ban kiểm soát.

Mục 2 - Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

Điều 28. Cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà cổ đông sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

3. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông để dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của Pháp luật.

Điều 29. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a. Tham dự, phát biểu và biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng

văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều 39 Điều lệ này. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - ii) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của Ngân hàng;
 - iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử theo quy định của Ngân hàng;
- b. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
- c. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d. Được ưu tiên mua hoặc có quyền mua cổ phần mới mà Ngân hàng chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông sở hữu;
- e. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
- f. Xem, tra cứu thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- g. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- h. Trong trường hợp Ngân hàng bị giải thể hoặc phá sản, được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu, sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
- i. Yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
- j. Ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
- k. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
1. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.
 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông

của Ngân hàng có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên có các quyền sau đây:

a. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Xem, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

4. Cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được ủy quyền tối đa một (01) người đại diện; từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần biểu quyết được ủy quyền tối đa hai (02) người đại diện; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần biểu quyết được ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần biểu quyết được ủy quyền tối đa bốn (04) người đại diện; từ 50% tổng số cổ phần phổ thông trở lên được ủy quyền tối đa số người đại diện bằng số ứng cử viên đề cử vào Hội đồng quản trị.

Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Tuân thủ Điều lệ Ngân hàng và các quy chế của Ngân hàng; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong

thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng.

3. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng mua lại cổ phần của cổ đông theo quy định tại Điều 18 Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

4. Bảo vệ uy tín, tài sản và lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm Pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

7. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

9. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu

thực sự các cổ phần.

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 38 của Điều lệ này.

4. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể được tổ chức theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp. Hình thức cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Quy chế tổ chức Đại hội.

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông trong phạm vi các quy định của Pháp luật và Điều lệ này có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng theo đề xuất của Hội đồng quản trị.

2. Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng.

4. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán.

5. Thông qua đề nghị của Hội đồng quản trị về việc niêm yết hoặc huỷ bỏ niêm yết công khai bất kỳ hoặc tất cả cổ phiếu, quyền chọn mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Ngân hàng.

7. Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng theo quy định tại Điểm 2 khoản A Điều 75 của Điều lệ này.

8. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán.
9. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ theo đề xuất của Hội đồng quản trị.
10. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
11. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
12. Xem xét và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng.
13. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
14. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý Ngân hàng.
15. Quyết định việc giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.
16. Thông qua quy chế quản trị nội bộ, quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
17. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
18. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng.
19. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
20. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, phương án phát hành trái phiếu kèm theo chứng quyền.
21. Thông qua phương án quy định tại Điều 143 Luật các Tổ chức tín dụng.

22. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.

23. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 33. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn thời gian họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

b. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật hoặc ít hơn 2/3 số thành viên quy định trong Điều lệ này;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Điều lệ này;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng;

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định

etcor
NG P
thá

tại điểm c khoản 2 Điều này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

6. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này sẽ do Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

8. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

Điều 34. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tại Điều 33 Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Pháp luật; lập chương trình, nội dung; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp và dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp và các công việc khác theo quy định Pháp luật.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông và được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước

ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, phiếu biểu quyết.

4. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (nếu cổ phiếu đã được niêm yết), trên website của Ngân hàng, 01 (một) tờ báo trung ương hoặc 01 (một) tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Ngân hàng, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Trường hợp Ngân hàng có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% trở lên tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng ít nhất 06 (sáu) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

6. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Việc từ chối phải thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ 5%

trở lên tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng;

c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc uỷ quyền cho người khác tham dự cuộc họp. Người được uỷ quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của Pháp luật.

3. Việc uỷ quyền lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng được Hội đồng quản trị chấp thuận. Văn bản phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được uỷ quyền và số lượng cổ phần được uỷ quyền. Người được uỷ quyền nộp văn bản này trước khi vào phòng họp. Văn bản uỷ quyền của cổ đông phải bao gồm các chữ ký theo quy định sau:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân thì phải có chữ ký của cổ đông đó và chữ ký của người được uỷ quyền dự họp;

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người này, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và chữ ký của người được uỷ quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người

nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền dự họp theo danh sách tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

3. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

4. Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp ngay trong phiên khai mạc. Chương trình nêu rõ thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ biểu quyết được thu theo thứ tự sau đây: thẻ tán thành, thẻ không tán thành, thẻ không có ý kiến, cuối cùng đếm tổng số phiếu biểu quyết tán thành hay không tán thành, không có ý kiến để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Tuy nhiên, Chủ toạ không được dừng cuộc họp để người đến muộn đăng ký; hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
- b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp; hoặc
- b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết; hoặc
- c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số người dự họp để thay thế Chủ toạ điều hành cuộc họp đến lúc kết thúc và tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Chủ toạ hoặc thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lệ và có trật tự, hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

11. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng

có thể từ chối hoặc trực xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

12. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

13. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm họp đại hội có thể:

- a. Thông báo rằng cuộc họp đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa cuộc họp đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo khoản này hoặc những người muốn tham dự ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự họp đại hội.

Thông báo về việc tổ chức họp đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo khoản này.

14. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

15. Thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát phải tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 37. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ

được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành họp đại hội lần hai. Trong trường hợp này cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ, có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo đề nghị Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 38. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức: (i) biểu quyết tại cuộc họp; (ii) biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; (iii) hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến các nội dung sau đây phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
- b. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng;
- c. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- d. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:

- a. Được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số

phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;

b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại các khoản 4, 6 Điều 32 của Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;

c. Đối với quyết định về nội dung quy định tại các khoản 14, 15 Điều 32 của Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Ngân hàng.

5. Các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp, trực tuyến và người uỷ quyền tham dự đại diện cho 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết cùng bỏ phiếu là hợp pháp và có hiệu lực thi hành, kể cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

6. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc là người đại diện chủ sở hữu.

7. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại khoản A Điều 75 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc Người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của Người có liên quan tới cổ đông đó.

8. Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến và được thông báo đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông chậm nhất 10 ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ Căn cước/thẻ Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e. Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Nếu hết thời hạn trả lời ghi trong phiếu lấy ý kiến mà cổ đông không trả lời thì coi như cổ đông đó đã đồng ý về vấn đề cần lấy ý kiến, trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác;

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể được thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải

được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 37 và Điều 38 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được ghi sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản họp phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. Biên bản phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của

cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và thư ký. Trường hợp Chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày hoặc được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 42. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm các quy định của Điều lệ này hoặc Pháp luật.

Mục 3 - Hội đồng quản trị

Điều 43. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Số thành viên của Hội đồng quản trị tối thiểu 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ

thể của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, khi đó nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát.

6. Nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu là tổ chức sở hữu từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 ứng cử viên; từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng cử viên; từ 50% tổng số cổ phần biểu quyết trở lên được đề cử tối đa số ứng cử viên vào Hội đồng quản trị phù hợp với số lượng thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng theo quy định của Pháp luật, Điều lệ VCB.

7. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử; hoặc tổng số ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử không đủ số lượng dự kiến bầu; hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, thì số ứng cử viên

còn lại do Hội đồng quản trị đề cử.

Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của Ngân hàng và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a. Trình Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 32 của Điều lệ này;

b. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Ngân hàng; bảo đảm hoạt động của Ngân hàng tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng;

c. Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của Ngân hàng;

d. Quyết định việc mua lại cổ phần theo Điều 18 của Điều lệ này và các quy định khác có liên quan của Pháp luật;

e. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng, trừ các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Pháp luật;

f. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 0,05% vốn điều lệ trở lên được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Ngân hàng, trừ các khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

g. Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng theo quy định tại khoản B Điều 75 của Điều lệ này;

h. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

i. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng đầu tư vào doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;

j. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

- k. Quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;
- l. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con của Ngân hàng;
- m. Phối hợp với Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị; thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị;
- n. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối của Ngân hàng;
- o. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác của Phó Giám đốc khối, Kế toán trưởng, Thư ký Ngân hàng, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện, Giám đốc đơn vị sự nghiệp và Giám đốc/Trưởng Phòng/Ban/Trung tâm tại Trụ sở chính của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Ban kiểm soát;
- p. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- q. Quyết định, ban hành chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng;
- r. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên;
- s. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày; trong việc kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định có liên quan của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng. Thực hiện đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc;
- t. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc giám sát đối với Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm tài chính;
- u. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

v. Quyết định thanh lý tài sản và mức bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

w. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

x. Quyết định việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ;

y. Ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);

z. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán;

aa. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát;

bb. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

cc. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc;

dd. Các quyền và nhiệm vụ khác được ĐHCĐ ủy quyền, theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

3. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tuân thủ đúng các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ này và của Pháp luật. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Ngân hàng và/hoặc Pháp luật gây thiệt hại cho Ngân hàng thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Ngân hàng; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông của Ngân hàng có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị hoặc Tòa án đình chỉ

thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

4. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

a. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

c. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

f. Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

g. Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;

h. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

i. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;

j. Giám sát Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

k. Định kỳ hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các uỷ ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

l. Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị;

m. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng;

n. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng biết về việc uỷ quyền này theo quy định tại Khoản 4 Điều 156 Luật doanh nghiệp.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm cả Chủ tịch Hội đồng quản trị, có những quyền và nghĩa vụ sau:

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

3. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.

4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ này.

6. Yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các Đơn vị trực thuộc Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

7. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc định hướng phát triển, phương án kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

8. Tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các điểm a, e, f, g, h, j, n, p, q, r, w khoản 1 Điều 44 Điều lệ này.

9. Thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông.

10. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà thành viên Hội đồng quản trị nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng.

11. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

12. Có thể được Ngân hàng mua bảo hiểm trách nhiệm khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

13. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

14. Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị là Tổng Giám đốc.

15. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp,

các văn bản pháp luật liên quan và điều lệ này.

Điều 47. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng;

b. Có trình độ từ đại học trở lên;

c. Có một trong các điều kiện sau đây: ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d. Có sức khỏe, có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a. Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc Ngân hàng;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đáp ứng các điều kiện độc lập theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 1 của Điều lệ này và không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a. Người điều hành Ngân hàng;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên hai doanh nghiệp khác;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

Điều 49. Hợp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị Ngân hàng họp định kỳ và bất thường. Các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị tổ chức ít nhất mỗi quý một lần do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường theo đề nghị của một trong các đối tượng sau:

a. Ban kiểm soát;

b. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý Ngân hàng khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

Đề nghị phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Người có thẩm

quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập cuộc họp, người đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này có thể thay thế triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không thể triệu tập được vì lý do bất khả kháng.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Ngân hàng.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối quyền nhận thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo mời họp làm bằng văn bản và bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ chương trình, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp là các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị. Thông báo mời họp gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác và phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng. Thông báo mời họp không kèm theo phiếu biểu quyết cũng phải được đảm bảo gửi đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

7. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị tiến hành tại trụ sở Ngân hàng hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí chung của các thành viên Hội đồng quản trị.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời gian 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được

tiến hành nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Khi không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền biểu quyết cho thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp, và

b. Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ này hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 50. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử hoặc fax.

2. Quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

a. Trừ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt tại cuộc họp có một phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc Người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị đó không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định

mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, khi có vấn đề phát sinh liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng.

d. Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản B Điều 75 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

3. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua khi được đa số thành viên dự họp biểu quyết đồng ý, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì nghị quyết, quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến chấp thuận của chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên không dự họp biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết đựng trong phong bì kín được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Phiếu biểu quyết hợp lệ bằng văn bản có giá trị ngang bằng với phiếu biểu quyết của những người trực tiếp dự họp.

Các nghị quyết, quyết định được thông qua trong một cuộc họp có sử dụng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều 49 Điều lệ này có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này trong biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 51. Biên bản họp hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được ghi vào sổ biên bản, trường hợp cần thiết có thể ghi âm, ghi hình. Biên bản được lập bằng tiếng Việt, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c. Thời gian, địa điểm họp;
- d. Họ, tên từng thành viên Hội đồng quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, thành viên biểu quyết bằng văn bản và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên Hội đồng quản trị không dự họp và lý do;
- e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên Hội đồng quản trị dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp và thư ký cuộc họp. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi lý do thì biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

2. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc chủ tọa có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười ngày) kể từ khi chuyển đi.

3. Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 52. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

- 1. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ đương nhiên bị mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp ;
 - b. Chết;

c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

f. Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại khoản 1 Điều này, Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp:

a. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị của Ngân hàng;

b. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp:

a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 48 Điều lệ;

c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 48 Điều lệ đối với thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Điều lệ thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật các Tổ chức tín dụng.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người trong số họ tạm thay thế và đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời hạn chậm nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện trên.

Điều 53. Các ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải thành lập và duy trì các ủy ban sau đây:

a. Ủy ban quản lý rủi ro; và

b. Ủy ban nhân sự.

Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự phải đảm bảo mỗi ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết là thành viên không phải người điều hành. Mỗi Ủy ban phải có tối thiểu ba thành viên, gồm

Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên khác do Hội đồng quản trị quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm. Một thành viên Hội đồng quản trị chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Ủy ban quản lý rủi ro phải có tối thiểu một thành viên là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn của các thành viên của các ủy ban này do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Ngoài các ủy ban giúp việc quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban giúp việc khác, nếu cần thiết.

Điều 54. Bộ phận Thư ký Ngân hàng

1. Hội đồng quản trị thành lập bộ phận Thư ký Ngân hàng làm việc thường xuyên tại Ngân hàng để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

2. Bộ phận Thư ký Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Ngân hàng;

d. Hỗ trợ Ngân hàng trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

e. Hỗ trợ Ngân hàng trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

f. Quyền và nghĩa vụ khác do Hội đồng quản trị quy định.

3. Số lượng cán bộ làm việc tại bộ phận Thư ký Ngân hàng; chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của cán bộ làm việc tại bộ phận Thư ký Ngân hàng do Hội đồng quản trị quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

4. Cán bộ của bộ phận Thư ký Ngân hàng không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán cho Ngân hàng.

5. Bộ phận Thư ký Ngân hàng có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 55. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị và các ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập, và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của Pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một người quản lý nào của Ngân hàng.

Mục 4 - Tổng Giám đốc

Điều 56. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng.

2. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc không đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị nhưng có thể là thành viên của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật trong thời gian Ngân hàng khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tổng Giám đốc không đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng, Thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Ngân hàng theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

5. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

a. Trình Hội đồng quản trị của Ngân hàng:

(i) Các kiến nghị, đề xuất về cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng để Hội đồng quản trị quyết định theo thẩm quyền;

(ii) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm;

(iii) Những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Ngân hàng;

(iv) Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt

động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Ngân hàng;

(v) Việc quản trị Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Điều 32 của Điều lệ này;

(vi) Phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng;

(vii) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị tại Điều 44 của Điều lệ này mà Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị theo quy định nội bộ của Ngân hàng, Điều lệ này và Pháp luật.

b. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Ngân hàng đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Ngân hàng theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

d. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Ngân hàng, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và Pháp luật;

e. Thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống kiểm soát nội bộ hợp lý và hoạt động có hiệu quả theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Ngân hàng. Giám sát các cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định có liên quan của Pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng;

f. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý;

g. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp (như thiên tai, dịch hoặ, hoả hoạn, sự cố) vì lợi ích của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về các quyết định này, sau đó kịp thời báo cáo cho Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;

h. Lập báo cáo kiểm tra, kiểm soát nội bộ để báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ;

i. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình. Phối hợp với Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng Giám đốc; chỉ đạo bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ; tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng Giám đốc tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;

j. Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý, điều hành trong Ngân hàng, trừ các chức danh theo thẩm quyền quyết định của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền;

k. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng theo kế hoạch kinh doanh;

l. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

m. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền về hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

n. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng;

o. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản Ngân hàng có giá trị dưới 10% vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất theo hướng dẫn nội bộ của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

p. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;

q. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;

r. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 57. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối, Phó Giám đốc khối, Kế toán trưởng, Trưởng/Giám đốc các phòng, ban, trung tâm tại trụ sở chính của Ngân hàng và người quản lý khác.

2. Tổng Giám đốc phân công nhiệm vụ đối với các chức danh Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Khối. Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Khối giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nội dung được phân công.

3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng.

4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật.

5. Tổng Giám đốc phải thành lập Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý tài sản/nợ phải trả (Hội đồng ALCO) và Hội đồng quản lý vốn để đề xuất, tham mưu cho Tổng Giám đốc theo quy định có liên quan của Pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 58. Lương, thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Tổng Giám đốc tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Điều 59. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng;

b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân

hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d. Có sức khỏe, có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

e. Cư trú ở Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

2. Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng;

b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác nhưng có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

d. Có sức khỏe, có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Kế toán trưởng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng;

b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

d. Phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 60. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp ;
- b. Chết;
- c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
- d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức
- e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- f. Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- g. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Khoản 1 Điều này, Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- b. Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

3. Hội đồng quản trị miễn nhiệm Tổng Giám đốc theo điểm b khoản 2 Điều này khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị dự họp, không bao gồm Tổng Giám đốc trong trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, bỏ phiếu tán thành. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm này tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

4. Tổng Giám đốc có thể bị bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 59 Điều lệ.

5. Trong trường hợp Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng quản trị phải bỏ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.

Mục 5 - Ban kiểm soát

Điều 61. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát có tối thiểu 05 (năm) thành viên, số lượng thành viên Ban kiểm soát cụ thể của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định, trong đó phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

3. Nguyên tắc đề cử người vào Ban kiểm soát được thực hiện như sau: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu là tổ chức sở hữu từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 ứng cử viên; từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng cử viên; từ 50% tổng số cổ phần biểu quyết trở lên được đề cử tối đa số ứng cử viên vào Ban kiểm soát phù hợp với số lượng thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật, Điều lệ VCB.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói trên đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại sẽ do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử.

4. Ban kiểm soát bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.

5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

6. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

c. Thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng trong 03 năm liền trước đó.

7. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu.

Điều 62. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát như sau:

a. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật các TCTD;

b. Giám sát đối với kiểm toán nội bộ theo quy định có liên quan của Pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát, kế hoạch kiểm toán nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ, riêng văn bản theo quy định tại Khoản 17 Điều 32 của Điều lệ phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.

3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; có quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng; có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

5. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

6. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố

định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

7. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

8. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Khi có yêu cầu của Ngân hàng nhà nước hoặc của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn việc điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

10. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

11. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

12. Kịp thời thông báo bằng văn bản cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện Người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có). Ban kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị bằng văn bản trong thời hạn 48 giờ sau khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ của Người quản lý, người điều hành Ngân hàng.

13. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị

triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

14. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

15. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

16. Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ. Quy định tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định có liên quan của Pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

17. Có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.

18. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

19. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7, 12 và 14 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

20. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 62 của Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

3. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

4. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ

cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

5. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

6. Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

7. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của Điều lệ này và Pháp luật và thay mặt Ban kiểm soát triệu tập, chủ trì cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

9. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

10. Chỉ được uỷ quyền cho một trong số các thành viên Ban kiểm soát thực hiện quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

11. Trưởng Ban kiểm soát phân công công việc cho các thành viên Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban kiểm soát.

12. Có các quyền và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát tại Điều 64 của Điều lệ này.

13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Ban kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông, chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng ban kiểm soát.

3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.

Yêu cầu người quản lý, người điều hành, cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải thích về các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về các đánh giá và kết luận của mình.

7. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề quy định tại Điều 62 Điều lệ này, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

8. Có quyền tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Ngân hàng trong giờ làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản

trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 66. Thù lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập của thành viên Ban kiểm soát được Ngân hàng thanh toán theo quy định.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Điều 67. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng;

2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

3. Không phải là Người có liên quan của người quản lý của Ngân hàng;

4. Có sức khỏe, có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

5. Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 68. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát đương nhiên mất tư cách thành viên Ban kiểm soát khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42 của Luật các Tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b. Chết;

c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

- d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
- e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- f. Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Khoản 1 Điều này, Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Ban kiểm soát khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- b. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

3. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Thành viên Ban kiểm soát khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng;

d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật các tổ chức tín dụng;

- e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4. Trong trường hợp khuyết thành viên Ban kiểm soát mà những thành viên Ban kiểm soát còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

5. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban kiểm soát bị mất tư cách thành viên Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban kiểm soát để bầu một thành viên Ban kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này) làm Trưởng Ban kiểm soát.

6. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban kiểm soát thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ này.

7. Thành viên Ban kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất

quyết định.

8. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Điều lệ, trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định, Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát, đảm bảo số thành viên tối thiểu.

9. Trong các trường hợp khác, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban kiểm soát đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 69. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 7 (bảy) ngày sau bầu cử Ban kiểm soát đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau, thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ để triệu tập họp Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát họp định kỳ và bất thường. Các cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát tổ chức ít nhất mỗi quý một lần do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng Ban kiểm soát hoặc một thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền bởi Trưởng Ban kiểm soát triệu tập. Cuộc họp của Ban kiểm soát phải có ít nhất 2/3 số thành viên của Ban kiểm soát tham dự.

3. Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:

- a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b. Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng quản trị;
- c. Trưởng Ban kiểm soát;
- d. Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát;
- e. Tổng Giám đốc.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e của khoản 3 Điều này, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo cơ quan nhà

nước có thẩm quyền theo quy định và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban kiểm soát theo quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

5. Các cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Ngân hàng hoặc các địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam theo sự thống nhất của các thành viên Ban Kiểm soát. Ban kiểm soát có thể họp trực tuyến khi cần thiết.

6. Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban kiểm soát. Những thành viên Ban kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban kiểm soát trước khi họp.

Điều 70. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát

1. Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Khi không trực tiếp dự họp, thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho thành viên Ban kiểm soát khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền dự họp có quyền thực hiện biểu quyết thay trừ trường hợp thành viên đó là đối tượng không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề cần biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên đó.

2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

3. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa

sẽ có giá trị cuối cùng và có tính quyết định cuối cùng trừ trường hợp bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

4. Bất kỳ thành viên Ban kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng, giao dịch được nêu tại Điều 75 của Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng, giao dịch đó.

5. Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự hợp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ toạ cuộc họp.

6. Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

Điều 71. Biên bản họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.

2. Chủ toạ cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 72. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ban kiểm soát có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chính chi phí của Ngân hàng phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật mà không phải xin ý kiến trước của bất kỳ người quản lý nào của Ngân hàng.

**Mục 6 - Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị,
thành viên Ban kiểm soát và Người quản lý của Ngân hàng**

Điều 73. Cung cấp, công bố công khai thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi Ngân hàng

bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

4. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, tổ chức tín dụng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

5. Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

7. Chủ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều này và Ngân hàng công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Điều 74. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Người quản lý Ngân hàng, Người điều hành của Ngân hàng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối, Giám đốc chi nhánh có nghĩa vụ:

1. Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà mình tin là vì lợi ích cao nhất của Ngân hàng và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn

cảnh tương tự.

3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng.

4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.

7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc Người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

8. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.

9. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

10. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 75. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

A. Đại hội đồng cổ đông

1. Hợp đồng, giao dịch có giá trị theo quy định tại điểm 2 khoản A Điều này giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua (trừ các giao dịch cấp tín dụng theo quy định tại Điều 134 và Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng):

a. Cổ đông lớn, người đại diện ủy quyền của cổ đông lớn và Người có liên quan

của họ;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc, người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng, thành viên Ban kiểm soát;

c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này và Người có liên quan của các đối tượng tại điểm 1b Khoản A Điều này;

d. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng trừ trường hợp ngân hàng thương mại đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

e. Người quản lý Ngân hàng khác và Người có liên quan của họ trong trường hợp pháp luật có quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông thông qua các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với các đối tượng nêu tại điểm 1 Khoản A này. Trường hợp này, người đại diện Ngân hàng ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được thông qua khi có số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp thông qua hoặc khi có số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông thông qua trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Trường hợp hợp đồng được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại các Điểm 2 Khoản này thì hợp đồng đó bị vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người ký kết hợp đồng, giao dịch đó, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có liên quan gây thiệt hại cho Ngân hàng bị xử lý kỷ luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả lại Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

B. Hội đồng Quản trị

1. Hợp đồng, giao dịch có giá trị theo quy định tại điểm 2 Khoản B Điều này giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị thông qua (trừ các giao dịch cấp tín dụng theo quy định tại Điều 134 và Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng):

a. Cổ đông lớn, người đại diện ủy quyền của cổ đông lớn và Người có liên quan của họ;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc, người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng, thành viên Ban kiểm soát;

c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này và Người có liên quan của các đối tượng tại điểm 1b Khoản B Điều này;

d. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng;

e. Người quản lý Ngân hàng khác và Người có liên quan của họ trong trường hợp pháp luật có quy định.

2. Hội đồng quản trị thông qua các hợp đồng và giao dịch có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với các đối tượng nêu tại Điểm 1 Khoản B Điều này. Trường hợp này, người đại diện Ngân hàng ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc thông qua hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp hợp đồng được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại các Điểm 2 Khoản B Điều này thì hợp đồng đó bị vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người ký kết hợp đồng, giao dịch đó, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có liên quan gây thiệt hại cho Ngân hàng bị xử lý kỷ luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả lại Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 76. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Ngân hàng do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc

có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó thực hiện các nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay Công ty con của Ngân hàng) uỷ quyền.

3. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ Pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ Pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

4. Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Mục 7 - Công nhân viên và công đoàn

Điều 77. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động; xây dựng quy chế phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn để Hội đồng quản trị thông qua theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ Ngân hàng.

CHƯƠNG IV - MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1 - Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

Điều 78. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

1. Ngân hàng có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết. Danh sách các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm phê duyệt Điều lệ được ghi tại Phụ lục 1 đính kèm Điều lệ này.

2. Ngân hàng có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài để hỗ trợ hoạt động của Ngân hàng theo nghị quyết, quyết định của Hội

đồng quản trị và trong phạm vi Pháp luật cho phép.

Mục 2 - Quan hệ giữa Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc

Điều 79. Quan hệ giữa Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này.

Quy chế hoạt động của các Đơn vị trực thuộc do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Mục 3 - Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty có liên quan

Điều 80. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong Công ty có liên quan

1. Ngân hàng giao quyền cho Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan trong phạm vi điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

3. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng quyết định cử người đại diện cụ thể.

Điều 81. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

1. Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

- a. Biểu quyết việc phê duyệt điều lệ hoạt động;
- b. Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
- c. Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
- d. Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài Công ty có liên quan;
- e. Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;

f. Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án lớn cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;

g. Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan;

h. Các lĩnh vực khác theo điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định của Pháp luật.

2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Công ty có liên quan bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung cho cả Tập đoàn trên cơ sở phát huy được thế mạnh của từng Công ty có liên quan và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Công ty có liên quan. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên trong Tập đoàn được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất của toàn bộ Tập đoàn và phù hợp với quy định Pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 81 Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và khen thưởng thành viên hội đồng thành viên trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có hội đồng thành viên, hoặc chủ tịch công ty đối với cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình chủ tịch công ty, kiểm soát viên/thành viên Ban kiểm soát Công ty.

3. Ngân hàng phân cấp cho hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình hội đồng thành viên) hoặc chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình chủ tịch công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi

nhiệm và khen thưởng đối với:

- Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

- Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 81 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tại đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và quy định của Pháp luật khác có liên quan.

Điều 84. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định có liên quan của Pháp luật.

CHƯƠNG V - CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính

Điều 85. Hạch toán, kế toán

1. Ngân hàng thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Hệ thống chuẩn mực kế toán ngân hàng sử dụng là hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống chuẩn mực kế toán nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

3. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

4. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng

nước ngoài trên báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

Điều 86. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

2. Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Mục 2 - Kiểm toán và con dấu

Điều 87. Kiểm toán

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn

2. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

3. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Ngân hàng có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Ngân hàng phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng.

Điều 88. Dấu của Ngân hàng

Hội đồng quản trị ban hành Quy định nội bộ về dấu của Ngân hàng, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác tại Trụ sở chính Ngân hàng ở trong nước, trong đó xác định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Ngân hàng; việc quản lý, lưu giữ và sử dụng dấu của Ngân hàng, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và các đơn

vị khác tại Trụ sở chính Ngân hàng ở trong nước phù hợp với quy định của Pháp luật.

Mục 3 - Phân chia lợi nhuận

Điều 89. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ..

Điều 90. Trích lập quỹ

1. Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của pháp luật.
2. Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:
 - a. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức tối đa của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - b. Trích lập quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác (nếu có);
 - d. Trả cổ tức cho các cổ đông;
 - e. Việc trích lập và tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 91. Trả cổ tức

1. Ngân hàng được chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
2. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).
3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ liên lạc, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

7. Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của Ngân hàng.

8. Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó được thanh toán hết.

9. Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận khi đến hạn trả cổ tức.

CHƯƠNG VI - SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 92. Báo cáo hàng năm, 6 tháng và hàng quý

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ngân hàng phải lập và công bố các báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đã soát xét, báo cáo tài chính hàng quý và nộp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của Pháp luật.

4. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng, các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Ngân hàng và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

5. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại trụ sở chính Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và được công bố trên 01 số báo có phạm vi phát hành trong toàn quốc. Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website đó.

6. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

Điều 93. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

1. Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông; xem, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng, tại trụ sở chính của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 94. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

1. Ngân hàng lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính Ngân hàng:

a. Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; các quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; sổ đăng ký cổ đông;

b. Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; các quyết định của Ngân hàng;

e. Bản cáo bạch đề chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;

f. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng;

- h. Báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng;
- i. Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Tập đoàn;

j. Các tài liệu khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

2. Bản sao các báo cáo, tài liệu quyết toán hàng năm của Ngân hàng, của các Công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Tập đoàn được lưu giữ ở các chi nhánh của Ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Pháp luật.

4. Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 95. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng và nộp cho cơ quan có thẩm quyền các báo cáo tài chính và các thông tin, tài liệu khác theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG

Điều 96. Tổ chức lại

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Ngân hàng thực hiện theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 97. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng

1. Ngân hàng bị giải thể, chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - b. Khi hết thời hạn hoạt động không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - c. Bị thu hồi Giấy phép;
 - d. Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Ngân hàng chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Các quyết định giải thể Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.

4. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật cho cán bộ nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nợ khác của Ngân hàng;
 - d. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a đến điểm c khoản này được phân chia cho các cổ đông.
5. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến việc giải thể Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Phá sản Ngân hàng

Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG

Điều 99. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Pháp luật quy định, giữa:

- a. Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;
- b. Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý Ngân hàng khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06

(sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án hay Trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Điều 100. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ Ngân hàng

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định có liên quan của Pháp luật đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và sẽ điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Điều khoản chung

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Điều lệ này gồm 09 (chín) chương, 102 (một trăm linh hai) điều được thông qua hợp lệ theo Nghị quyết số 19/TN2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 04 năm 2026 tại tỉnh Hưng Yên.

3. Tất cả các đơn vị và cá nhân thuộc Ngân hàng có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.

4. Điều lệ này được lập thành 06 bản gốc, bản gốc bằng tiếng Việt và có thể được dịch thuật sang tiếng nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh. Trường

hợp Điều lệ này được dịch sang ngôn ngữ khác thì bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài có giá trị và hiệu lực như nhau. Trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng. Điều lệ được nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 102. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người quản lý Ngân hàng, Người điều hành và chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 41, 42 và 43 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc hết thời gian được bầu, bổ nhiệm.

2. Hội đồng quản trị của Ngân hàng được bầu trước ngày Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 69 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp Ban kiểm soát của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật các Tổ chức tín dụng được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp ngân hàng thương mại bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Thanh Tùng

PHỤ LỤC 1**DANH SÁCH CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

STT	Tên	Địa chỉ
CHI NHÁNH		
1.	An Giang	Số 26 đường Hai Bà Trưng, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Ba Đình	Số 72 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
3.	Bà Rịa	Số 03 đường Trường Chinh, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh
4.	Bảo Lộc	Số 452 đường Trần Phú, phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
5.	Bắc Bình Dương	Lô D1-4-TT, Đường NA3, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh
6.	Bắc Giang	Số 278 đường Hoàng Văn Thụ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
7.	Bạc Liêu	Số 49 đường Hòa Bình, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
8.	Bắc Ninh	Ngã 6, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
9.	Bắc Gia Lai	Số 33 đường Quang Trung, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
10.	Bắc Sài Gòn	Số 155-155A đường Trường Chinh, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Bến Tre	Số 55B3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long
12.	Biên Hoà	Số 22, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai
13.	Bình Định	Số 66C đường Lê Duẩn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
14.	Bình Dương	Số 314 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên	Địa chỉ
15.	Bình Phước	Số 744 đường Phú Riêng Đỏ, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai
16.	Bình Thuận	Số 50 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng
17.	Cà Mau	Số 07 đường An Dương Vương, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau
18.	Cần Thơ	03-05-07 đường Hòa Bình, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
19.	Châu Đốc	Số 20 đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
20.	Chí Linh	Số 01 đường Nguyễn Thái Học, phường Sao Đỏ, thành phố Hải Phòng
21.	Chương Dương	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội
22.	Đà Nẵng	Số 140-142 đường Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
23.	Đắk Lắk	Số 06 đường Trần Hưng Đạo, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
24.	Đông Anh	Km 10, Quốc lộ 3, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội
25.	Đông Bình Dương	Số 26 đường Lê Duẩn, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh
26.	Đồng Nai	Số 53-55, đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai
27.	Đông Sài Gòn	22F-24 Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
28.	Đồng Tháp	Số 66, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
29.	Dung Quất	KCN Đông Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi
30.	Gia Định	Số 415 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên	Địa chỉ
31.	Gia Lai	Số 737 đường Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai
32.	Hạ Long	166 đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
33.	Hà Nam	Đường Lê Hoàn, phường Phú Lý, tỉnh Ninh Bình
34.	Hà Nội	Tầng 1 đến tầng 5, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.
35.	Hà Thành	Số 78 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
36.	Hà Tĩnh	Số 02 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh
37.	Hải Dương	Số 66 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng
38.	Hải Phòng	Số 275 đường Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng
39.	Thành phố Hồ Chí Minh	Một phần tầng hầm B1, một phần tầng trệt, trọn tầng lửng, tầng lầu 01, 02, 03, 04, 05, 07 và 08 Tòa nhà VBB, số 05 Công Trường Mê Linh, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
40.	Hoàn Kiếm	23 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
41.	Hoàng Mai	Tầng 1,2, Tower 1, Times City, 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
42.	Huế	Số 78 đường Hùng Vương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế
43.	Hùng Vương	Số 664 Sư Vạn Hạnh, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
44.	Hưng Yên	Số 02 đường Nguyễn Công Hoan, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
45.	Khánh Hòa	Số 17 đường Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên	Địa chỉ
46.	Kiên Giang	Số 89, đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
47.	Kinh Bắc	Tòa nhà Long Phương, số 370 - 372 đường Trần Phú, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
48.	Kon Tum	Số 01 Phan Đình Phùng, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
49.	Kỳ Đồng	Số 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh
50.	Lâm Đồng	Số 33 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
51.	Lạng Sơn	Số 39 đường Lê Lợi, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn
52.	Lào Cai	Số 52 đường Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai
53.	Long An	Số 2A, đường Phạm Văn Ngũ, ấp Bến Lức 5, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh
54.	Đông Đồng Nai	Số 53A/4 quốc lộ 1A, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai
55.	Móng Cái	Số 05, đường Hùng Vương, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh
56.	Nam Bình Dương	Số 121 đường ĐT 743B, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh
57.	Nam Đà Nẵng	Số 537 đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng
58.	Nam Định	Số 629 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
59.	Nam Hà Nội	Tầng 1-2-3, Tòa nhà 1277 Giải Phóng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
60.	Nam Hải Phòng	Số 11 đường Hoàng Diệu, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

STT	Tên	Địa chỉ
61.	Nam Sài Gòn	Tầng 1,2,3,4 Tòa nhà V6, plot V, Khu đô thị mới Himlam, 23 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
62.	Nghệ An	Số 21 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
63.	Nha Trang	Số 14 đường Lê Thánh Tôn, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
64.	Nhon Trạch	Đường Nguyễn Hữu Cảnh, ấp Xóm Hố, xã Nhon Trạch, thành phố Đồng Nai
65.	Ninh Bình	Số 1069 đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
66.	Ninh Thuận	Số 47 đường 16/4, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
67.	Phổ Hiến	Số 186 đường Chu Mạnh Trinh, phường Phổ Hiến, tỉnh Hưng Yên
68.	Phú Nhuận	Số 285 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
69.	Phú Quốc	Số 1A đường Hùng Vương, khu phố 1 Dương Đông, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang
70.	Phúc Yên	Số 06 Tổ dân phố số 08 – Hùng Vương, đường Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
71.	Quy Nhơn	Số 433 đường Lạc Long Quân, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai
72.	Phú Thọ	Số 01 đường Trần Phú, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
73.	Phú Yên	Số 145 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
74.	Quảng Bình	Số 01C, đường Trần Hưng Đạo, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
75.	Quảng Nam	Số 35 đường Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng
76.	Quảng Ngãi	Số 345 đường Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên	Địa chỉ
77.	Quảng Ninh	Đường 25/4, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
78.	Quảng Trị	Số 34 đường Hùng Vương, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
79.	Sài Gòn	Số 69 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh
80.	Sài Gòn Chợ Lớn	Số 963-965-967 Trần Hưng Đạo, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh
81.	Sài Thành	Số 2A-2B-2C Lý Thường Kiệt, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh
82.	Sở giao dịch	191 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
83.	Bắc Hà Nội	Cụm Công nghiệp Lai Xá, đường Vạn Xuân, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
84.	Sóc Trăng	Số 03 đường Trần Hưng Đạo, khóm 6, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ
85.	Tân Bình Dương	Số 16 đường Lê Trọng Tấn, khu phố Bình Đường 2, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh
86.	Tân Bình	Số 108 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
87.	Tân Định	Số 38 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh
88.	Tân Sài Gòn	Số 1943-1945 đường Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
89.	Tân Sơn Nhất	Số 366A33 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, thành phố Hồ Chí Minh
90.	Tây Cần Thơ	Lô 30A7A, khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ
91.	Tây Hà Nội	Lô HH-03 đường Tố Hữu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

STT	Tên	Địa chỉ
92.	Tây Hồ	Số 565 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội
93.	Tây Ninh	Số 313, đường 30/4, khu phố 1, phường Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
94.	Tây Sài Gòn	Số 321-323-325 đường Phạm Hùng, khu dân cư Him Lam, ấp 39, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
95.	Thái Bình	Số 75, đường Lê Lợi, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
96.	Thái Nguyên	Số 66 đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
97.	Thăng Long	Tòa nhà PVOIL Phú Thọ, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
98.	Thành Công	Số 01 Thái Hà, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội
99.	Thanh Hóa	Số 05 đường Phan Chu Trinh, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
100.	Thanh Xuân	Tầng 1-2, Trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ Artemis, số 3 Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội
101.	Thủ Đức	Số 50A, đường Đặng Văn Bi, Khu phố 31, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
102.	Thủ Thiêm	Số 55-56 đường Song Hành, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh
103.	Tiền Giang	Số 150 Đinh Bộ Lĩnh, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
104.	Trà Vinh	Số 05 Lê Thánh Tôn, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long
105.	Tuyên Quang	Tổ dân phố Tân Quang 8, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang
106.	Vinh	Số 9, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

STT	Tên	Địa chỉ
107.	Vĩnh Long	Số 5C, đường Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
108.	Vĩnh Phúc	Số 392A, đường Mê Linh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
109.	Vũng Tàu	Số 27 đường Trần Hưng Đạo, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh
110.	Hòa Bình	Số 309 đường Cù Chính Lan, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ
111.	Yên Bái	Đường Điện Biên, Tổ dân phố Minh Tân 8, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
112.	Đông Quảng Ninh	Số 584 đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh
113.	Hội An	Số 2 đường Trần Cao Vân, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng
114.	Đắk Nông	Số 74 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng
115.	Đông Hải Phòng	Số 12-13 LK 20, Khu đô thị Quang Minh, phường Thùy Nguyên, thành phố Hải Phòng
116.	Bắc Đà Nẵng	Số 249A đường Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
117.	Bắc Đắk Lắk	Số 149 đường Trần Hưng Đạo, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
118.	Sơn La	Số 286 đường Tô Hiệu, tổ 9 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
119.	Đông Hà Nội	HD03-SP.BH 74-76-80-82 phố Biển Hồ, Khu đô thị Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội
120.	Tân Bắc Ninh	Lô C3, Khu Công nghiệp Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh
121.	Long Thành	Số 272A - 272E đường Lê Duẩn, ấp Văn Hải, xã Long Thành, thành phố Đồng Nai

STT	Tên	Địa chỉ
122.	Bắc Thanh Hóa	SH01-SH05, Đường Phú Châu – Khu đô thị Eurowindow Garden City Thanh Hóa – ngã tư Hồng Hạc, đại lộ Nguyễn Hoàng, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
123.	Tân Long An	Số 85-91 đường Hùng Vương, phường Long An, tỉnh Tây Ninh
124.	Nam Thăng Long	Khu đất kinh doanh dịch vụ, thôn Bình Vọng, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
125.	Đông Đô	Số 26 phố Tây Sơn, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội
126.	Nam Bắc Ninh	Đường Kinh Dương Vương, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
127.	Thống Nhất	Số 30/11G đường Tô Ký, xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
128.	Phú Mỹ	Số 2315 đường Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP		
1	Trường Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực VCB	Khu đô thị Ecopark, xã Phụng Công, tỉnh Hưng Yên
2	Trung tâm Xử lý tiền mặt VCB tại TP Hà Nội	Số 198 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
3	Trung tâm Xử lý tiền mặt VCB tại TP Hồ Chí Minh	Số 05 Công trường Mê Linh, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN		
1	Văn phòng đại diện VCB tại khu vực phía Nam	Tòa nhà VBB, số 5 Công trường Mê Linh, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
2	Văn phòng đại diện tại Singapore	1 Raffles Place, #26-03 OUB Centre, Singapore, 048616
3	Văn phòng đại diện tại Mỹ	Thành phố New York, Mỹ
CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT		

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Vietcombank (VCBL)	Tầng 4, Tòa nhà 25T1 N05 Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
2	Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (VCBS)	Tầng 7-8-9-10, Tháp B Vincom Center, số 191 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3	Công ty Tài chính Việt Nam (VFC)	16 th Floor, Golden Star Building, 20 -24 Lockhart Road, Hongkong
4	Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank (VCBR)	Lầu 4, Tòa nhà VCB Kỳ Đồng, 13-13Bis Kỳ Đồng, phường Nhiêu Lộc, thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCBT)	P1406, Tầng 14, VCB Tower, 198 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
6	Công ty Chuyển tiền Vietcombank (VCBM)	12112 Brookhurst Street, Suite 11, Garden Grove, CA 92840, United States
7	Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành (VBB)	Tầng 22, Vietcombank Tower, Số 05, Công trường Mê Linh, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
8	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Tầng 15 Toà nhà VCB Tower, số 198 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
9	Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Số 35 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
10	Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào (VCB Lào)	Nhà số 12, Lô 15, Đại lộ Lanexang, Bản Hattadee-Tai, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, CHDCND Lào
11	Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương công nghệ số	Số 10 Thiên Quang, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội